

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /UBND-NNMT

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

V/v Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại phường Quy Nhơn Tây phục vụ thi công dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn không thuộc đối tượng phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải nộp tiền trồng rừng thay thế

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 868/TTr-SNNMT ngày 19/6/2026 đề nghị ban hành Văn bản về việc không thuộc đối tượng phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải nộp tiền trồng rừng thay thế đối với Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại phường Quy Nhơn Tây phục vụ thi công dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn do Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư và hồ sơ liên quan kèm theo; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại phường Quy Nhơn Tây phục vụ thi công dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn do Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư **không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất** theo quy định của pháp luật về đất đai; do đó theo quy định tại Khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại Điểm b, Khoản 2, Điều 8 Luật số 146/2025/QH15: “*Dự án không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải trồng rừng thay thế”.*

2. Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, tại khoản 6 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025, diện tích thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế để thực hiện Dự án, cụ thể:

a) Vị trí: Thuộc khoảnh 1 và 2, tiểu khu 353, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025 thuộc xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn*).

b) Diện tích: 6,76 ha.

c) Loại rừng: Rừng sản xuất.

d) Hiện trạng:

- Rừng trồng (TG): 2,23 ha, loài cây: Keo lai.
- Rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng (DTR): 4,42 ha; loài cây: Keo lai.
- Đất sau đất sau khai thác trắng rừng trồng (DTK): 0,11 ha.

e) Phạm vi ranh giới khu đất được giới hạn bởi các điểm tọa độ chính hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

3. Đề nghị Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh thực hiện trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế để thực hiện Dự án theo quy định.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, XD;
- UBND phường Quy Nhơn Tây;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, N5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục
TỌA ĐỘ RANH GIỚI DIỆN TÍCH KHU ĐẤT PHẢI NỘP TIỀN TRỒNG
RỪNG THAY THẾ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
(HỆ VN2000 KINH TUYẾN TRỤC 108 ĐỘ 15 PHÚT, MÚI CHIỀU 3 ĐỘ)
(Kèm theo Văn bản số /UBND-NNMT ngày /6/2026 của UBND tỉnh)

STT	X (m)	Y (m)
Vị trí 1 (Diện tích 2,23 ha)		
1	1.516.814,97	594.939,63
2	1.516.862,00	594.931,00
3	1.516.856,00	594.950,00
4	1.516.877,00	594.975,00
5	1.516.874,00	594.987,00
6	1.516.830,00	595.014,00
7	1.516.758,00	595.021,00
8	1.516.685,00	595.058,00
9	1.516.671,00	594.953,00
10	1.516.655,49	594.857,08
Vị trí 2 (Diện tích 0,38 ha)		
11	1.516.630,82	594.789,55
12	1.516.617,24	594.844,24
13	1.516.556,00	594.916,00
14	1.516.597,00	594.780,00
Vị trí 3 (Diện tích 0,75 ha)		
1	1.516.448,00	594.453,00
2	1.516.396,00	594.513,00
3	1.516.343,40	594.518,85
4	1.516.344,32	594.512,57
5	1.516.347,84	594.496,22
6	1.516.350,48	594.473,37
7	1.516.352,52	594.462,93
8	1.516.351,06	594.445,93
9	1.516.351,13	594.418,80
10	1.516.353,90	594.397,90
11	1.516.354,14	594.392,94

STT	X (m)	Y (m)
Vị trí 4 (Diện tích 3,40 ha)		
1	1.516.354,00	594.323,00
2	1.516.348,04	594.389,03
3	1.516.345,68	594.416,83
4	1.516.343,55	594.448,27
5	1.516.345,37	594.460,79
6	1.516.342,00	594.481,57
7	1.516.339,15	594.502,01
8	1.516.338,51	594.511,40
9	1.516.337,59	594.519,49
10	1.516.333,00	594.520,00
11	1.516.260,00	594.458,00
12	1.516.230,00	594.510,00
13	1.516.264,00	594.540,00
14	1.516.183,00	594.568,00
15	1.516.101,00	594.503,00
16	1.516.170,00	594.434,00
17	1.516.267,00	594.316,00